Chi tiết mã HS 8519.81.99

Mã HS	8519.81.99
Mô tả hàng hóa	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh / - Thiết bị khác: / - - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 07:11:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85198199/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15435
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15435
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15435
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-BN, ID)	5% (trừ BN, ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14746
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14687
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14687
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14687
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14687
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14687
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14687
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14741
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14741

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14741
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14741
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14741
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14741
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E14742
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F14742
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14742
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14742
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14742
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14742
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F14745
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14693
AIFTA	30/12/2022	2022	32	AI!F14701
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	31	AI!G14701
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	30.5	AI!H14701
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	30	AI!I14701
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	30	AI!J14701
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	30	AI!K14701
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14732
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14732
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14732
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14732
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14732
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14732
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14787
VCFTA	2023	2023	3	VC!E14787

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14787
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14787
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14787
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14787
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14764
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14764
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14764
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14764
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14764
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14764
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D14764
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E14764
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F14764
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G14764
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H14764
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I14764
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14779
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14779
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14779
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14779
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14779
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14779
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14778
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14778
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14778
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14778

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14778
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14778
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14771
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14771
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14771
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14771
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14771
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14771
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14771
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D14766
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E14766
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14766
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G14766
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H14766
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I14766
RCEP B	2022	2022	20	B!D14766
RCEP B	2023	2023	20	B!E14766
RCEP B	2024	2024	20	B!F14766
RCEP B	2025	2025	20	B!G14766
RCEP B	2026	2026	20	B!H14766
RCEP B	2027	2027	20	B!I14766
RCEP C	2022	2022	20	C!D14766
RCEP C	2023	2023	20	C!E14766
RCEP C	2024	2024	20	C!F14766
RCEP C	2025	2025	20	C!G14766
RCEP C	2026	2026	20	C!H14766

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	20	C!I14766
RCEP D	2022	2022	20	D!D14765
RCEP D	2023	2023	20	D!E14765
RCEP D	2024	2024	20	D!F14765
RCEP D	2025	2025	20	D!G14765
RCEP D	2026	2026	20	D!H14765
RCEP D	2027	2027	20	D!I14765
RCEP E	2022	2022	20	E!D14769
RCEP E	2023	2023	20	E!E14769
RCEP E	2024	2024	20	E!F14769
RCEP E	2025	2025	20	E!G14769
RCEP E	2026	2026	20	E!H14769
RCEP E	2027	2027	20	E!I14769
RCEP F	2022	2022	20	F!D14766
RCEP F	2023	2023	20	F!E14766
RCEP F	2024	2024	20	F!F14766
RCEP F	2025	2025	20	F!G14766
RCEP F	2026	2026	20	F!H14766
RCEP F	2027	2027	20	F!I14766
VIFTA	2024	2024	18	VI!F13749
VIFTA	2025	2025	16	VI!G13749
VIFTA	2026	2026	14	VI!H13749
VIFTA	2027	2027	12	VI!I13749

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, AIFTA 30%, AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8519.81 có 13 dòng thuế; dòng 8519.81.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8519.81.10 Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm; 8519.81.20 Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài; 8519.81.30 Đầu đĩa compact; 8519.81.41 Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh; 8519.81.49 Loại khác; 8519.81.50 Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8519.81.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8519.81.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15435), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.